



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Thọ	Ủy viên
Bà Nguyễn Thu Trang	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



Hồ Anh Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, Công ty áp dụng việc ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường (sau ghi nhận ban đầu). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Cuối kỳ kế toán

STAMP: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

STAMP: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(tiếp theo)

đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).



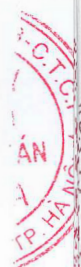
Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		199.955.955.518	184.895.539.241
I. Tài sản tài chính	110		197.090.361.149	183.177.863.369
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		67.204.425.168	161.730.465.383
1.1. Tiền	111.1	VI.1	67.204.425.168	161.730.465.383
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	129.126.960.870	30.822.184
3. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.3.2	-	(8.109.053)
8. Trả trước cho người bán	118		85.150.718	-
4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	VI.4	673.563.823	21.422.424.285
5. Các khoản phải thu khác	122		260.570	2.260.570
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.865.594.369	1.717.675.872
1. Tạm ứng	131	VI.10	1.813.425.000	1.579.095.901
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.5	775.881.269	123.579.971
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	VI.9	276.288.100	15.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		4.184.675.300	3.958.319.780
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		279.074.203	482.348.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	16.928.928	35.885.873
- Nguyên giá	222		148.322.240	196.722.240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(131.393.312)	(160.836.367)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	262.145.275	446.462.458
- Nguyên giá	228		4.910.008.794	4.910.008.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.647.863.519)	(4.463.546.336)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		150.000.000	150.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.755.601.097	3.325.971.449
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.5	-	7.381.964
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.6	3.755.601.097	3.318.589.485
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		204.140.630.818	188.853.859.021

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.706.384.330	3.317.262.682
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.706.384.330	3.317.262.682
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.14	341.000.000	349.500.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.15	1.583.942.299	1.848.390.983
3. Phải trả người lao động	323		706.257.151	887.767.202
4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		217.148	1.442.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.16	27.666.666	27.666.666
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.17	47.121.489	202.316.106
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		201.434.246.488	185.536.596.339
I. Vốn chủ sở hữu	410		201.434.246.488	185.536.596.339
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		170.000.000.000	170.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.19	30.685.767.017	14.788.116.868
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		22.887.578.331	14.788.116.868
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		7.798.188.686	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		204.140.630.818	188.853.859.021

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.21	17.000.000	17.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.11	61.127.400.000	19.430.000
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.12	1.075.014.610.700	797.305.215.600
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.075.014.610.700	797.305.215.600
2. Tiền gửi của khách hàng	026		19.954.773.752	1.255.819.733
2.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	VI.13	9.800.273.750	1.239.426.723
2.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	VI.13	4.014.575	4.008.956
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	VI.13	10.150.485.427	12.384.054
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		10.145.955.560	5.709.073
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		4.529.867	6.674.981
4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	VI.18	19.954.313.752	1.255.819.733
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		19.742.040.860	1.044.297.011
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		212.272.892	211.522.722
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		460.000	-

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Chiến

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		7.815.579.654	452.600
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2	VII.1.1	7.814.611.554	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	VII.1.2	968.100	452.600
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.2	18.110.638.869	13.348.235.642
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2.698.581.769	5.487.237.371
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		747.096.387	659.872.063
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		103.636.364	310.000.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		29.475.533.043	19.805.797.676
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		16.422.868	(3.327.961)
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2	VII.1.1	16.422.868	(3.327.961)
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(8.109.053)	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	VII.3	60.000.000	14.081.818
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	4.900.618.633	7.052.356.439
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3	-	450.875.718
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.3	2.500.000	3.000.000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VII.3	6.690.182	34.666.952
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		4.978.122.630	7.551.652.966
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2	300.867.670	385.863.429
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		300.867.670	385.863.429
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.4	6.832.366.063	4.716.471.289
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		17.965.912.020	7.923.536.850
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		5.752	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		5.752	-

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		17.965.917.772	7.923.536.850
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		10.167.729.086	7.923.536.850
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		7.798.188.686	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2.068.267.623	1.613.683.516
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VII.5	2.068.267.623	1.613.683.516
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		15.897.650.149	6.309.853.333
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		15.897.650.149	6.309.853.333
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		935	371
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501		935	371
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	502		-	-

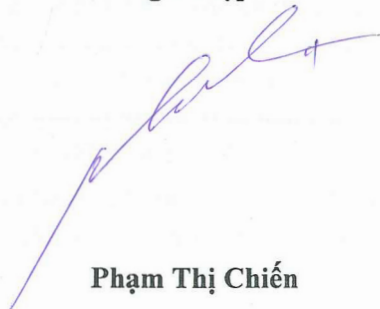
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

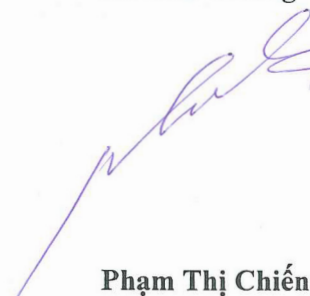
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Chiến


Phạm Thị Chiến


Hồ Anh Dũng



(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		17.965.917.772	7.923.536.850
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(105.702.595)	248.193.089
- Khấu hao tài sản cố định	03		203.274.128	251.521.050
- Các khoản dự phòng	04		(8.109.053)	(3.327.961)
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(300.867.670)	-
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10		16.422.868	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		16.422.868	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(7.814.611.554)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(7.814.611.554)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(104.888.934.376)	(3.020.059.012)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(121.297.950.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		20.740.360.462	(1.085.385.760)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(83.150.718)	(279.210.981)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(234.329.099)	(137.096.185)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	2.222.222
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(644.919.334)	(134.409.652)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(2.140.484.439)	(2.072.080.524)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(8.500.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(1.225.000)	45.305.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(192.231.868)	715.644.438
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(181.510.051)	(121.109.126)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(155.194.617)	46.061.556
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(689.799.712)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(94.826.907.885)	5.151.670.927
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền thu về lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		300.867.670	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		300.867.670	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90		(94.526.040.215)	5.151.670.927
V Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1	161.730.465.383	166.412.605.404
- Tiền	101.1		161.730.465.383	166.412.605.404
VI Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)	103	VI.1	67.204.425.168	171.564.276.331
- Tiền	103.1		67.204.425.168	171.564.276.331

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.080.837.338.000	624.941.414.600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(868.194.340.800)	(875.870.257.068)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.786.138.321.105	6.505.772.272.461
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.974.407.471.647)	(6.268.380.995.611)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(209.070.639)	(145.972.099)
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(5.465.822.000)	(76.870.000)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>18.698.954.019</i>	<i>(13.760.407.717)</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	VI.12	1.255.819.733	17.327.461.190
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		1.255.819.733	17.327.461.190
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		1.239.426.723	17.301.139.092
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		4.008.956	3.996.782
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		12.384.054	22.325.316
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	VI.12	19.954.773.752	3.567.053.473
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		19.954.773.752	3.567.053.473
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		9.800.273.750	2.889.678.739
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		4.014.575	4.002.848
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		10.150.485.427	673.371.886

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Chiên

Phạm Thị Chiên

Hồ Anh Dũng



(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			
		01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2017	30/06/2018
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	170.000.000.000	170.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	170.000.000.000	170.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	528.621.659	528.621.659
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	219.857.812	219.857.812
8. Lợi nhuận chưa phân phối		351.961.703	14.788.116.868	6.309.853.333	-	15.897.650.149	-	6.661.815.037	30.685.767.017
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		351.961.703	14.788.116.868	6.309.853.333	-	8.099.461.463	-	6.661.815.037	22.887.578.331
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	7.798.188.686	-	-	7.798.188.686
Tổng cộng		171.100.441.174	185.536.596.339	6.309.853.333	-	15.897.650.149	-	177.410.294.508	201.434.246.488

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Chiến

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng



(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009. Công ty có 6 (sáu) lần thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh	Ngày	Nội dung thay đổi
89/GPĐC-UBCK	31/12/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
97/GPĐC-UBCK	04/07/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
29/GPĐC-UBCK	17/06/2013	Thay đổi vốn điều lệ
14/GPĐC-UBCK	17/06/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
26/GPĐC-UBCK	29/03/2018	Bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán
35/GPĐC-UBCK	22/05/2018	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015005 ngày 11 tháng 12 năm 2006 thì vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn).

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/05/2012, ngày 12/03/2013 và ngày 31/05/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán./.

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Cấu trúc Công ty chứng khoán***Danh sách Đơn vị trực thuộc hạch toán báo số***

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

Kể từ ngày 01/01/2018, Công ty áp dụng việc ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường (sau ghi nhận ban đầu). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Cuối kỳ kế toán đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

2.3 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính này theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm giao dịch.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản thù lao của Hội đồng quản trị, là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập của Công ty

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý của Công ty**

Chi phí quản lý của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**1. Tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	214.105.007	303.669.195
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	66.987.121.951	161.425.929.488
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.198.210	866.700
Cộng	67.204.425.168	161.730.465.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (VND)
Khối lượng giao dịch của Công ty	6.110.800	121.297.950.000
- Cổ phiếu	6.110.800	121.297.950.000
Của nhà đầu tư	172.525.301	1.949.031.678.800
- Cổ phiếu	172.525.301	1.949.031.678.800

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
CCI	10.851.250.000	11.725.000.000	-	-
DSN	29.391.000.000	30.580.000.000	-	-
DVN	40.856.200.000	43.482.670.000	-	-
DNP	40.199.500.000	43.320.000.000	-	-
BHS	75.660	154.000	75.660	164.500
BMC	288.800	39.900	288.800	45.000
CIC	2.398.500	-	2.398.500	-
CTN	143.040	7.700	143.040	8.800
DHA	299.700	269.100	299.700	297.900
DRC	8.850	47.200	8.850	48.400
EBS	174.671	194.000	174.671	202.000
GMC	134.344	174.000	134.344	156.000
GTA	118.560	113.600	118.560	120.000
HAI	108.622	64.980	108.622	132.480
HAS	34.450	20.190	34.450	49.860
HAX	83.077	47.400	83.077	109.950
HBC	171.690	787.050	171.690	1.465.200
HNM	915.840	162.000	915.840	288.000
HPC	1.911.985	-	1.911.985	-
ITA	150.800	18.410	150.800	22.820
KDC	130.150	33.400	130.150	39.500
KHA	34.200	80.400	34.200	59.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

KHP	72.020	38.280	72.020	39.200
KLS	773.959	-	773.959	-
LAF	103.200	19.770	103.200	38.700
MHC	251.500	44.010	251.500	61.200
PET	77.050	9.350	77.050	11.800
POT	176.594	163.800	176.594	198.000
PPC	322.148	123.200	322.148	159.250
PPG	-	-	-	99.000
PVT	56.833	30.500	56.833	37.700
RAL	112.600	204.600	112.600	266.000
REE	196.500	159.500	196.500	207.500
RIC	103.264	48.480	103.264	41.040
S55	1.926.144	4.922.000	1.926.144	5.888.000
S99	595.371	450.300	595.371	418.700
SAM	93.472	63.000	93.472	65.970
SAP	806.431	292.500	806.431	270.000
SD5	2.468.892	1.470.500	2.468.892	1.712.700
SD7	2.214.000	155.800	2.214.000	151.700
SD9	983.552	577.600	983.552	653.600
SIC	1.518.264	1.716.000	1.518.264	1.501.500
SJE	3.563.500	1.816.000	3.563.500	1.808.000
Các cổ phiếu khác	7.223.951	4.772.350	7.223.951	35.865.230
Cộng	121.328.772.184	129.126.960.870	30.822.184	52.705.000

(*): Giá trị của Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tại thời điểm 01/01/2018 được ghi nhận theo giá gốc và được xem xét trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL đối với phần giá trị chênh lệch giảm giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế. Phần giá trị chênh lệch tăng không được ghi nhận. Giá trị của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tại thời điểm 30/06/2018 được ghi nhận theo giá thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/06/2018 của các Sở giao dịch chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường**

STT	Loại tài sản tài chính	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá mua/Giá gốc (VND)	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này (VND)	Số cuối kỳ		Giá trị đánh giá lại (VND)	
					Chênh lệch đánh giá lại			
					Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)		
			(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	
I	Tài sản tài chính FVTPL							
1	Các tài sản tài chính niêm yết							
2	CCI	837.500	10.851.250.000	11.725.000.000	873.750.000	-	11.725.000.000	
3	DSN	550.000	29.391.000.000	30.580.000.000	1.189.000.000	-	30.580.000.000	
4	DVN	2.918.300	40.856.200.000	43.482.670.000	2.626.470.000	-	43.482.670.000	
5	DNP	1.805.000	40.199.500.000	43.320.000.000	3.120.500.000	-	43.320.000.000	
6	BHS	7	75.660	154.000	78.340	-	154.000	
7	BMC	3	288.800	39.900	-	248.900	39.900	
8	CIC	90	2.398.500	-	-	2.398.500	-	
9	CTN	11	143.040	7.700	-	135.340	7.700	
10	DHA	9	299.700	269.100	-	30.600	269.100	
11	DHI	38	-	-	-	-	-	
12	DRC	2	8.850	47.200	38.350	-	47.200	
13	EBS	20	174.671	194.000	19.329	-	194.000	
14	GMC	6	134.344	174.000	39.656	-	174.000	
15	GTA	8	118.560	113.600	-	4.960	113.600	
16	HAI	18	108.622	64.980	-	43.642	64.980	
17	HAS	3	34.450	20.190	-	14.260	20.190	
18	HAX	3	83.077	47.400	-	35.677	47.400	
19	HBC	33	171.690	787.050	615.360	-	787.050	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20	HNM	60	915.840	162.000	-	753.840	162.000
21	HPC	135	1.911.985	-	-	1.911.985	-
22	ITA	7	150.800	18.410	-	132.390	18.410
23	KDC	1	130.150	33.400	-	96.750	33.400
24	KHA	2	34.200	80.400	46.200	-	80.400
25	KHP	4	72.020	38.280	-	33.740	38.280
26	KLS	-	773.959	-	-	773.959	-
27	LAF	3	103.200	19.770	-	83.430	19.770
28	MHC	9	251.500	44.010	-	207.490	44.010
29	PET	1	77.050	9.350	-	67.700	9.350
30	POT	9	176.594	163.800	-	12.794	163.800
31	PPC	7	322.148	123.200	-	198.948	123.200
32	PPG	90	-	-	-	-	-
33	PVT	2	56.833	30.500	-	26.333	30.500
34	RAL	2	112.600	204.600	92.000	-	204.600
35	REE	5	196.500	159.500	-	37.000	159.500
36	RIC	6	103.264	48.480	-	54.784	48.480
37	S55	230	1.926.144	4.922.000	2.995.856	-	4.922.000
38	S99	79	595.371	450.300	-	145.071	450.300
39	SAM	9	93.472	63.000	-	30.472	63.000
40	SAP	45	806.431	292.500	-	513.931	292.500
41	SD5	173	2.468.892	1.470.500	-	998.392	1.470.500
42	SD7	41	2.214.000	155.800	-	2.058.200	155.800
43	SD9	76	983.552	577.600	-	405.952	577.600
44	SIC	143	1.518.264	1.716.000	197.736	-	1.716.000
45	SJE	80	3.563.500	1.816.000	-	1.747.500	1.816.000
46	Các cổ phiếu khác	470	7.223.951	4.772.350	768.727	3.220.328	4.772.350
Tổng cộng		6.112.740	121.328.772.184	129.126.960.870	7.814.611.554	16.422.868	129.126.960.870



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.3 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chứng khoán	-	8.109.053
Cộng	-	8.109.053

4. Các khoản phải thu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Nguyễn Thế Bảo	398.856.985	-
Ngô Thị Lan Phương	-	4.566.000.000
Nguyễn Tá Thảo	-	1.506.741.755
Hoàng Đợi	-	8.050.000.000
Nguyễn Thị Tường Vi	-	7.247.275.000
Phan Thị Kim Giang	20.312.687	-
Đỗ Hữu Hào	10.947.500	-
Nguyễn Thành Hưng	61.680.843	-
Tổng Thị Mai Phương	29.128.854	-
Các đối tượng khác	152.636.954	52.407.530
Cộng	673.563.823	21.422.424.285

5. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	775.881.269	123.579.971
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	90.696.775	123.579.971
Tiền thuê văn phòng tại 53 Quang Trung	232.094.545	-
Chi phí trả trước khác	453.089.949	-
b) Dài hạn	-	7.381.964
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	7.381.964
Cộng	775.881.269	130.961.935

6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3.318.589.485	3.001.210.392
Tiền nộp bổ sung	437.011.612	137.096.185
Tiền lãi phân bổ trong năm	-	180.282.908
Cộng	3.755.601.097	3.318.589.485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	196.722.240	196.722.240
Giảm khác	(48.400.000)	(48.400.000)
Số dư ngày 30/06/2018	148.322.240	148.322.240
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	160.836.367	160.836.367
Khấu hao trong kỳ	18.956.945	18.956.945
Giảm khác (*)	(48.400.000)	(48.400.000)
Số dư ngày 30/06/2018	131.393.312	131.393.312
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	35.885.873	35.885.873
Tại ngày 30/06/2018	16.928.928	16.928.928

() Giảm khác là Công ty xử lý tài sản hỏng đã hết khấu hao***8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	4.910.008.794	4.910.008.794
Số dư ngày 30/06/2018	4.910.008.794	4.910.008.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	4.463.546.336	4.463.546.336
Khấu hao trong kỳ	184.317.183	184.317.183
Số dư ngày 30/06/2018	4.647.863.519	4.647.863.519
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	446.462.458	446.462.458
Tại ngày 30/06/2018	262.145.275	262.145.275

9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc tiền taxi	15.000.000	15.000.000
Đặt cọc tiền thuê VP Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	261.288.100	-
Cộng	276.288.100	15.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***10. Tạm ứng**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyễn Thị Thanh Lan	1.237.000.000	1.220.000.000
Nguyễn Thị Thúy Hằng	-	26.855.901
Phạm Thị Chiến	300.250.000	97.565.000
Hồ Anh Dũng	-	113.675.000
Nguyễn Thị Lan Hương	-	77.000.000
Các đối tượng khác	276.175.000	44.000.000
Cộng	1.813.425.000	1.579.095.901

11. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	61.127.400.000	19.430.000

12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.075.014.610.700	797.305.215.600

13. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	9.800.273.750	1.239.426.723
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	9.797.768.703	1.236.815.268
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.505.047	2.611.455
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4.014.575	4.008.956
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	10.150.485.427	12.384.054
4.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	10.145.955.560	5.709.073
4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	4.529.867	6.674.981
Cộng	19.954.773.752	1.255.819.733

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***14. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	82.500.000	82.500.000
Công ty TNHH MTV Nam Nung	40.000.000	40.000.000
Công ty Create capital Việt Nam	121.000.000	121.000.000
Công ty CP Đầu tư căn nhà mơ ước	27.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An	-	36.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	15.000.000	15.000.000
Cộng	341.000.000	349.500.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.028.631	40.513.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.073.433.142	1.145.649.958
Thuế thu nhập cá nhân	502.480.526	662.227.919
Cộng	1.583.942.299	1.848.390.983

16. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị	27.666.666	27.666.666
Cộng	27.666.666	27.666.666

17. Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	47.095.739	202.290.356
Phải trả, phải nộp khác	25.750	25.750
Cộng	47.121.489	202.316.106

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***18. Phải trả Nhà đầu tư**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	19.954.313.752	1.255.819.733
- Nhà đầu tư trong nước	19.742.040.860	1.044.297.011
- Nhà đầu tư nước ngoài	212.272.892	211.522.722
Cộng	19.954.313.752	1.255.819.733

19. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	22.887.578.331	14.788.116.868
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.798.188.686	-
Cộng	30.685.767.017	14.788.116.868

20. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	14.788.116.868	8.478.263.534
Lãi đã thực hiện năm nay	8.099.461.463	6.309.853.333
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	22.887.578.331	14.788.116.868
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**21. Cổ phiếu đang lưu hành**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Loại <= 1 năm	17.000.000	17.000.000
Cộng	17.000.000	17.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ****1. Lãi/lỗ từ các tài sản tài chính****1.1 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ			
		Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)		
I	Tài sản tài chính FVTPL				
1	Cổ phiếu niêm yết				
2	CCI	10.851.250.000	11.725.000.000	873.750.000	-
3	DSN	29.391.000.000	30.580.000.000	1.189.000.000	-
4	DVN	40.856.200.000	43.482.670.000	2.626.470.000	-
5	DNP	40.199.500.000	43.320.000.000	3.120.500.000	-
6	Các cổ phiếu khác	30.822.184	14.518.520	4.891.554	16.422.868
Tổng cộng		121.328.772.184	129.122.188.520	7.814.611.554	16.422.868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	968.100	452.600
Từ các khoản cho vay và phải thu	18.110.638.869	13.348.235.642
Cộng	18.111.606.969	13.348.688.242

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	300.867.670	385.863.429
Cộng	300.867.670	385.863.429

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.900.618.633	7.052.356.439
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	-	450.875.718
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.500.000	3.000.000
Chi phí các tài chính khác	66.690.182	48.748.770
Cộng	4.969.808.815	7.554.980.927

4. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.772.472.833	2.174.860.975
	266.836.000	238.402.000
Chi phí vật tư văn phòng	11.593.750	290.908
Chi phí công cụ, dụng cụ	154.568.277	168.191.888
Chi phí khấu hao TSCĐ	200.774.128	226.705.656
Chi phí thuế, phí, lệ phí	395.049.557	188.331.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.699.565.587	1.015.764.360
Chi phí khác	1.331.505.931	703.923.747
Cộng	6.832.366.063	4.716.471.289

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.068.267.623	1.613.683.516
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	2.068.267.623	1.613.683.516

6. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh	Đơn vị tính: VND
				30/06/2018
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.788.116.868	15.897.650.149	-	30.685.767.017
Cộng	14.788.116.868	15.897.650.149	-	30.685.767.017

VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ như sau:

Thu nhập và chi phí, lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thu nhập	29.776.406.465	20.191.661.105
Chi phí	13.878.756.316	13.881.807.772
Lãi	15.897.650.149	6.309.853.333
Cộng	15.897.650.149	6.309.853.333

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lương và thù lao	474.739.996	394.200.000
Cộng	474.739.996	394.200.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

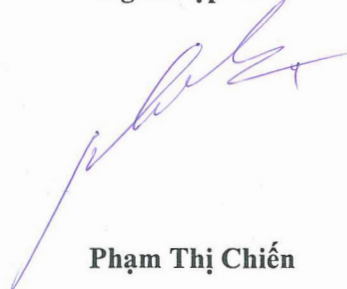
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

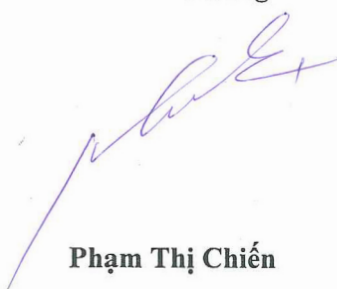
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Chiến


Phạm Thị Chiến


Hồ Anh Dũng